

Nghiên cứu gốc

NHU CẦU VÀ SỰ SẴN SÀNG CHI TRẢ CHO DỊCH VỤ TƯ VẤN DINH DƯỠNG CỦA BÀ MẸ CÓ CON DƯỚI 2 TUỔI TẠI CÁC TRẠM Y TẾ THÀNH PHỐ TỪ SƠN

Lê Ngọc Minh^{1,✉}, Nguyễn Thanh Hà¹, Nguyễn Thùy Linh², Nguyễn Ngọc Sơn¹

¹ Trường Đại học Y tế công cộng

² Trường Đại học Y Hà Nội

TÓM TẮT

Mục tiêu: Nghiên cứu nhằm mô tả nhu cầu và sự sẵn sàng chi trả cho dịch vụ tư vấn dinh dưỡng của các bà mẹ có con dưới 2 tuổi đến tiêm chủng tại các trạm y tế thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh trong năm 2023.

Phương pháp: Nghiên cứu cắt ngang được thực hiện trên 220 bà mẹ có con dưới 2 tuổi đến tiêm chủng tại các trạm y tế thành phố Từ Sơn, Bắc Ninh năm 2023.

Kết quả: Kết quả nghiên cứu cho thấy có 64,1% ($n=141$) bà mẹ có nhu cầu được tư vấn dinh dưỡng cho con dưới 2 tuổi. Trong số này, có 80,1% sẵn sàng chi trả cho dịch vụ tư vấn dinh dưỡng, trong khi 19,9% không có ý định chi trả. Về mức chi phí, số tiền trung bình mà các bà mẹ sẵn sàng chi trả là 302.440 đồng, trong đó 50,4% các bà mẹ chấp nhận chi trả ≤ 100.000 đồng, và 49,6% sẵn sàng chi trả mức cao hơn 100.000 đồng.

Kết luận: Nhu cầu tư vấn dinh dưỡng là khá cao với đối tượng có con dưới 2 tuổi, đặc biệt là trong mức chi phí ≤ 100.000 đồng. Điều này cho thấy tiềm năng phát triển và tầm quan trọng của các dịch vụ tư vấn dinh dưỡng tại các cơ sở y tế trong tương lai.

Từ khóa: Tư vấn dinh dưỡng, sẵn sàng chi trả, bà mẹ có con dưới 2 tuổi, thành phố Từ Sơn.

THE DEMAND AND WILLINGNESS TO PAY FOR NUTRITIONAL COUNSELING SERVICES AMONG MOTHERS WITH CHILDREN UNDER 2 YEARS OLD AT HEALTH STATIONS IN TU SON

ABSTRACT

Aims: This study aims to describe the demand and willingness to pay for nutritional counseling services among mothers with children under 2 years old attending vaccination centers in Tu Son city, Bac Ninh province, in 2023.

Methods: A cross-sectional study was conducted on 220 mothers with children under 2 years old attending vaccination centers in Tu Son city, Bac Ninh province, in 2023.

Results: The study found that 64.1% ($n=141$) of mothers expressed a need for nutritional counseling for their children. Of these, 80.1% were willing to pay for the service, while 19.9% were not. Regarding cost, the average amount that mothers were willing to pay was 302.440 VND, of which 50.4% of mothers were willing to pay $\leq 100,000$ VND, and 49.6% were willing to pay more than 100,000 VND.

✉ Tác giả liên hệ: Lê Ngọc Minh
Email: lnm@huph.edu.vn
Doi: 10.56283/1859-0381/783

Nhận bài: 15/9/2024 Chính sửa: 20/9/2024
Chấp nhận đăng: 25/10/2024
Công bố online: 28/10/2024

Conclusion: There is a high demand for nutritional counseling among mothers with children under 2 years old, particularly at the price point of $\leq 100,000$ VND. This highlights the potential and importance of developing nutritional counseling services at healthcare facilities in the future.

Keywords: Nutritional counseling, willingness to pay, mothers with children under 2 years old, Tu Son city.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trẻ em là tài sản quý giá của mỗi gia đình và xã hội, và việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em luôn là mối quan tâm hàng đầu, đặc biệt đối với các bà mẹ. Giai đoạn từ khi hình thành bào thai đến khi trẻ dưới 2 tuổi được coi là "thời kỳ vàng" cho sự phát triển. Việc đảm bảo dinh dưỡng đầy đủ trong giai đoạn này rất quan trọng, tuy nhiên, không phải bà mẹ nào cũng có đủ kiến thức và kỹ năng khoa học để thực hiện. Do đó, tư vấn dinh dưỡng được coi là một trong những biện pháp hiệu quả giúp làm nâng cao nhận thức và khuyến khích lối sống lành mạnh, thay đổi hành vi ăn uống [1,2]. Người bệnh đặc biệt là đối tượng bà mẹ, trẻ em rất cần được tư vấn dinh dưỡng [3].

Nghiên cứu tại khoa Nhi, Bệnh viện Bắc Thăng Long của Nguyễn Thị Thanh Luyện cho thấy 79,3% bà mẹ có nhu cầu

được tư vấn dinh dưỡng và tỷ lệ bà mẹ sẵn sàng chi trả số tiền này khi khám bệnh cho con là khá cao (82,2%) [4]. Trong nghiên cứu của Nguyễn Hồng Phương tại bốn tỉnh của Việt Nam 92,6% bà mẹ có nhu cầu về dịch vụ tư vấn dinh dưỡng cho trẻ em dưới 2 tuổi, với tỷ lệ sẵn sàng chi trả lần lượt là 5.000 đồng với tỷ lệ 95,2% và 100.000 đồng với tỷ lệ 33,4% [5].

Tại thành phố Từ Sơn nơi có mật độ dân số cao và điều kiện kinh tế ngày càng phát triển, dịch vụ tư vấn dinh dưỡng vẫn chưa đủ đáp ứng nhu cầu của các bà mẹ. Nhằm hiểu rõ hơn về nhu cầu này nghiên cứu được tiến hành với mục tiêu mô tả nhu cầu tư vấn dinh dưỡng và sự sẵn sàng chi trả của các bà mẹ có con dưới 2 tuổi đến tiêm chủng tại các trạm y tế trên địa bàn thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, trong năm 2023.

II. PHƯƠNG PHÁP

2.1. Thiết kế và đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu cắt ngang được thực hiện từ tháng 8/2023- 10/2024 tại 6 trạm y tế thuộc thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Đối tượng nghiên cứu là bà mẹ có con dưới 2 tuổi đến tiêm chủng tại các trạm y tế ở thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh từ

tháng 10–12 năm 2023 và đồng ý tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ: Bà mẹ có con dưới 2 tuổi sống tạm trú tại Thành phố Từ Sơn dưới 6 tháng và đối tượng đưa trẻ đi tiêm không phải mẹ trẻ.

2.2. Cỡ mẫu và chọn mẫu

Cỡ mẫu: áp dụng công thức tính cỡ mẫu ước lượng một tỷ lệ:

$$n = Z_{(1-\frac{\alpha}{2})}^2 \cdot \frac{p(1-p)}{d^2}$$

n : cỡ mẫu;

p : lấy $p = 0,793$ tỷ lệ đối tượng có nhu cầu tư vấn dinh dưỡng từ nghiên cứu của Nguyễn Thị Thanh Luyến [4];

$Z_{1-\alpha/2}$: Hệ số tin cậy mức 95% tương ứng là 1,96;

d : Sai số mong muốn giữa mẫu và quần thể, chọn $\varepsilon = 0,055$ (5,5%).

Theo công thức trên, cỡ mẫu tối thiểu ước tính là 210 đối tượng. Dự phòng các đối tượng không đồng ý tham gia nghiên

2.3. Phương pháp thu thập số liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phát vấn. Dữ liệu được thu thập thông qua bộ câu hỏi xây dựng sẵn, do cán bộ y tế tại các trạm y tế sau được tập huấn trực tiếp thực hiện phát phiếu khảo sát cho các

2.4. Phương pháp phân tích số liệu

Số liệu được nhập trên phần mềm EpiData 3.1 và phân tích số liệu bằng SPSS 20.0.

Thống kê mô tả: các biến số định tính được mô tả dưới tần suất (n) và tỷ lệ (%), biến số định lượng (tuổi mẹ, thu nhập của mẹ) được mô tả dưới trung bình và độ lệch chuẩn.

Thống kê phân tích: Sử dụng các test thống kê để phân tích mối liên quan:

2.5. Ý đức trong nghiên cứu

Nghiên cứu đã được thông qua bởi Hội đồng thông qua đề cương luận văn Thạc sĩ Trường Đại học Y Hà Nội số 407/QĐ-ĐHYHN và được sự đồng ý của Ban Giám đốc Trung tâm Y tế thành phố Từ Sơn và Lãnh đạo các Trạm Y tế. Đối

cứ, thực tế chúng tôi nghiên cứu trên 220 đối tượng thỏa mãn tiêu chuẩn lựa chọn và loại trừ.

Thành phố Từ Sơn có 12 phường trực thuộc, các phường được đánh số từ 1-12, chọn ngẫu nhiên 6 phường trên 12 phường của địa bàn thành phố Từ Sơn. Chọn toàn bộ các bà mẹ có con dưới 2 tuổi đến tiêm chủng tại 6 phường trong thời gian tiến hành nghiên cứu và thỏa mãn các tiêu chuẩn được đưa vào nghiên cứu cho đến khi đủ cỡ mẫu.

đối tượng nghiên cứu. Bộ câu hỏi bao gồm các thông tin chung về đối tượng, nhu cầu tư vấn dinh dưỡng và sự sẵn sàng chi trả của các bà mẹ.

+ χ^2 test hoặc Fisher's Exact test để kiểm định sự khác biệt giữa 2 tỷ lệ, có ý nghĩa thống kê (YNTK) khi $p < 0,05$.

+ Phân tích mối liên quan sử dụng tỷ suất chênh OR với khoảng tin cậy 95% CI được dùng để xác định một số yếu tố liên quan tới nhu cầu tư vấn dinh dưỡng của bà mẹ.

tượng tự nguyện đồng ý tham gia nghiên cứu sau khi được giải thích rõ ràng về mục đích của nghiên cứu. Các thông tin thu thập được chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu, không sử dụng cho mục đích nào khác.

III. KẾT QUẢ

Theo kết quả ở Bảng 1, nghiên cứu trên 220 bà mẹ có con dưới 2 tuổi cho thấy, tuổi trung bình của các bà mẹ là $28,9 \pm 4,4$, với phần lớn (91,8%) trong độ tuổi 18-35. Trình độ học vấn chủ yếu là cấp 3 (53,6%) và trung cấp, cao đẳng (25,9%).

Nghề nghiệp phổ biến là nông dân, công nhân (44,1%) và kinh doanh (28,2%). Thu nhập trung bình hàng tháng của các bà mẹ là $8,3 \pm 5,4$ triệu đồng, với 70,9% có thu nhập từ 5-10 triệu đồng.

Bảng 1: Thông tin chung của bà mẹ có con dưới 2 tuổi tham gia nghiên cứu

Đặc điểm cơ bản của bà mẹ		Tần suất (n)	Tỷ lệ (%)
Tuổi mẹ	18-35	202	91,8
	> 35 tuổi	18	8,2
	TB ± SD; min - max	28,9 ± 4,4; 20 - 42	
Trình độ học vấn mẹ	Không đi học	4	1,8
	Tiểu học	5	2,3
	Trung học cơ sở	16	7,3
	Trung học phổ thông	118	53,6
	Trung cấp, cao đẳng	57	25,9
	Đại học, sau đại học	20	9,1
Nghề nghiệp của mẹ	Nông dân/công nhân	97	44,1
	Cán bộ/Viên chức	39	17,7
	Kinh doanh	62	28,2
	Nội trợ	19	8,6
	Khác	3	1,4
Thu nhập của mẹ (đồng)	< 5 triệu	27	12,3
	5 – 10 triệu	156	70,9
	> 10 triệu	37	16,8
	TB ± SD; min–max (triệu)	8,3 ± 5,4; 0 – 50	

TB: trung bình, SD: độ lệch chuẩn.

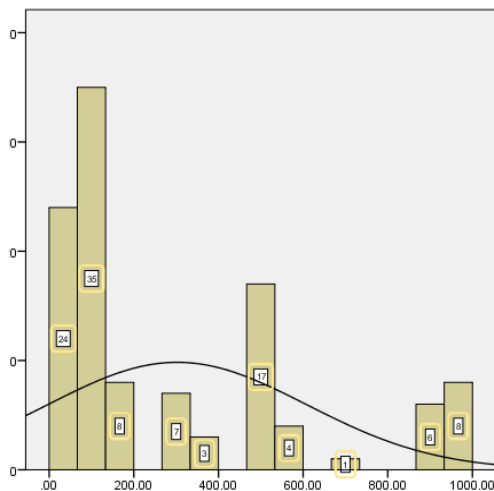
Bảng 2: Mối liên quan giữa nhu cầu tư vấn dinh dưỡng và một số đặc điểm của bà mẹ (n = 220)

Các biến	Nhu cầu tư vấn dinh dưỡng		OR (95%CI)	p
	Có (n, %)	Không (n, %)		
Nhóm tuổi				
> 35	10 (55,6%)	8 (44,4%)	1,0	0,289
18 – 35	131 (64,9%)	71 (35,1%)	1,7 (0,6 – 4,9)	
Trình độ học vấn				
> THPT	38 (49,4%)	39 (50,6%)	1,0	0,003*
≤ THPT	103 (72,0%)	40 (28,0%)	2,9 (1,4 – 5,8)	
Nghề nghiệp				
Cán bộ viên chức	20 (51,3%)	19 (48,7%)	1,0	0,842
Khác	121 (66,9%)	60 (33,1%)	0,9 (0,4 – 2,2)	
Thu nhập của mẹ				
≤ 10 triệu	114 (62,3%)	69 (37,7%)	1,0	0,115
> 10 triệu	27 (73,0%)	10 (27,0%)	2,0 (0,8 – 4,5)	

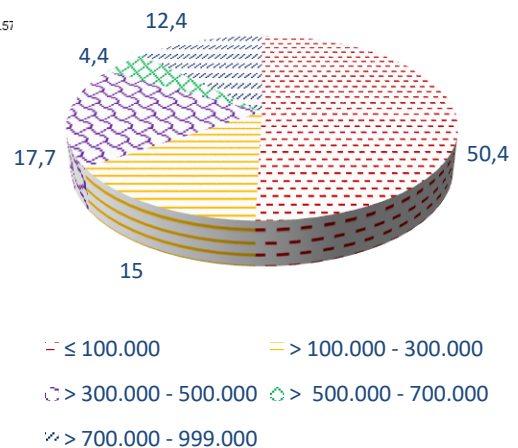
*: Hồi quy đa biến. THCS: trung học cơ sở; THPT: trung học phổ thông

Có 141 (64,1%) bà mẹ có nhu cầu tư vấn dinh dưỡng cho trẻ. Trong 141 bà mẹ có nhu cầu tư vấn dinh dưỡng cho trẻ, 80,1% sẵn sàng chi trả cho dịch vụ này. Trong 113 (80,1%) bà mẹ sẵn sàng chi trả cho dịch vụ tư vấn, mức tiền nhỏ nhất là 20.000 đồng và mức cao nhất là 999.000 đồng. Có 50,4% sẵn sàng chi trả mức ≤ 100.000 đồng và 49,6% sẵn sàng chi trả mức > 100.000 đồng.

Theo Bảng 2, phân tích hồi quy logistic đa biến cho thấy, nhóm những bà mẹ có trình độ học vấn \leq THPT là yếu tố có liên quan đến tăng khả năng có nhu cầu tư vấn (OR=2,9, $p=0.003$) với tỷ số có/không có nhu cầu tư vấn ở nhóm bà mẹ có học vấn \leq THPT cao gấp 2,9 lần ($p=0,003$) so với nhóm bà mẹ có học vấn $>$ THPT, sự khác biệt này có YNTK. Sự khác biệt khác của các đặc điểm khác của bà mẹ trong nghiên cứu không có YNTK.



Hình 1. Số tiền sẵn sàng chi trả cho nhu cầu tư vấn dinh dưỡng (n=113)



Hình 2. Tỷ lệ mức tiền sẵn sàng chi trả cho dịch vụ tư vấn dinh dưỡng cho trẻ (n = 113)

Hình 1 cho thấy, số tiền trung bình mà các bà mẹ sẵn sàng chi trả cho nhu cầu tư vấn dinh dưỡng là 302.440 đồng. Sự sẵn sàng chi trả của bà mẹ theo biểu đồ có xu hướng lệch phải, với một số giá trị rất cao kéo trung bình lên. Điều đó cho thấy sự không đồng đều của sự sẵn sàng chi trả

của các bà mẹ. Tỷ lệ bà mẹ có mức tiền sẵn sàng chi trả cho dịch vụ tư vấn dinh dưỡng cho trẻ là ≤ 100.000 đồng, $> 100.000 - 300.000$ đồng, $> 300.000 - 500.000$ đồng, $> 500.000 - 700.000$ đồng và $> 700.000 - 999.000$ đồng lần lượt là 50,4%, 15,0%, 17,7%, 4,4% và 12,4%.

Bảng 3. Mối liên quan giữa số tiền sẵn sàng chi trả với đặc điểm chung của mẹ (n=113)

Đặc điểm của mẹ	Hệ số Beta (95% CI)	p
Tuổi, năm	-4,5 (-17,6 ; -8,6)	0,500
Thu nhập hàng tháng của mẹ, đồng	12,9 (3,9 ; 21,8)	0,005*

*: Hồi quy tuyến tính

Kết quả Bảng 3 cho thấy cứ tăng lên 1 đồng số tiền thu nhập hàng tháng của mẹ thì số tiền sẵn sàng chi trả cho nhu cầu tư vấn dinh dưỡng tăng 12,9 đồng ($p < 0,05$).

IV. BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi, thực hiện trên 220 bà mẹ có con dưới 2 tuổi tại các trạm y tế thành phố Từ Sơn, cho thấy 64,1% bà mẹ có nhu cầu tư vấn dinh dưỡng cho con. Tỷ lệ này có sự khác biệt so với các nghiên cứu trước đó. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Khánh Huyền tại phường Phú Hoà, tỉnh Bình Dương có tỉ lệ nhu cầu tư vấn dinh dưỡng là (92,6%) đối với bà mẹ có con từ 6 đến 36 tháng tuổi cao hơn nghiên cứu của chúng tôi [8]. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Thanh Luyến tại Bệnh viện Đại học Y Hà Nội ghi nhận 79,3% bà mẹ có nhu cầu tư vấn dinh dưỡng cao hơn so với nghiên cứu của chúng tôi có thể giải thích bởi nghiên cứu này thực hiện trên nhóm bà mẹ có con đã bị bệnh và phải nhập viện điều trị [4]. So sánh với nghiên cứu của Vũ Văn Đầu và cộng sự (96,6% nhu cầu tư vấn dinh dưỡng), nghiên cứu của Đỗ Thị Lan (87,6%) và Nguyễn Thị Đính (90,3%) trên các đối tượng người bệnh và người chăm sóc người bệnh tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định, Bệnh viện Đại học Y Hà Nội và Bệnh viện K cũng ghi nhận nhu cầu cao hơn đáng kể so với nghiên cứu của chúng tôi [6][7][9]. Tại những cơ sở y tế này, đặc thù của bệnh lý đòi hỏi người chăm sóc và người bệnh cần có kiến thức đa dạng, bao gồm cả dinh dưỡng, dẫn đến nhu cầu cao về việc được tư vấn và hướng dẫn dinh dưỡng cho người bệnh.

Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa tuổi mẹ và số tiền sẵn sàng chi trả cho nhu cầu tư vấn dinh dưỡng ($p > 0,05$).

Tóm lại, những sự khác biệt này có thể bắt nguồn từ đặc điểm mẫu nghiên cứu và bối cảnh thực hiện của từng nghiên cứu. Nghiên cứu của chúng tôi hướng tới các bà mẹ có con dưới 2 tuổi, đến tiêm chủng tại các trạm y tế. Đây là nhóm trẻ đang trong giai đoạn phát triển đầu đời, khi mà nhiều bà mẹ có thể chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của tư vấn dinh dưỡng, hoặc họ ưu tiên việc tiêm chủng hơn là tìm kiếm tư vấn dinh dưỡng chuyên sâu. Do vậy, nhu cầu tư vấn dinh dưỡng có thể thấp hơn so với các nghiên cứu tại bệnh viện nơi có nhu cầu tư vấn dinh dưỡng cao do người bệnh mắc các bệnh lý cần tăng cường dinh dưỡng để duy trì và nâng cao sức khỏe. Ngoài ra, các yếu tố kinh tế - xã hội và điều kiện địa lý cũng có thể ảnh hưởng đến mức độ nhu cầu này.

Về sự sẵn sàng chi trả, nghiên cứu của chúng tôi cho thấy 80,1% bà mẹ sẵn sàng chi trả cho dịch vụ tư vấn dinh dưỡng. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi thấp hơn so với nghiên cứu tại Tây Bắc Ethiopia trên 545 phụ nữ của Getasew Amare có 88,8% hộ gia đình sẵn sàng chi trả cho các dịch vụ dinh dưỡng cho bà mẹ và trẻ em [10]. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, 50,4% bà mẹ sẵn sàng chi trả mức ≤ 100.000 đồng và một 49,6% sẵn sàng chi trả mức > 100.000 đồng. Tỷ lệ này thấp hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Thị Thanh Luyến, trong đó 82,2% bà mẹ sẵn sàng chi trả từ 100.000 đồng trở lên [4]. Tương tự, nghiên cứu của Nguyễn Thị

Đính ghi nhận mức chi trả trung bình là 94.800 đồng, cao hơn so với kết quả của chúng tôi [9].

Sự khác biệt về mức độ sẵn sàng chi trả cho dịch vụ tư vấn dinh dưỡng có thể liên quan đến điều kiện kinh tế và thu nhập của bà mẹ ở từng khu vực. Tại những khu vực có thu nhập thấp hơn, bà mẹ thường cân nhắc kỹ lưỡng về chi phí sinh hoạt dẫn đến hạn chế chi trả cho dịch vụ này. Nhận thức về giá trị của dịch vụ tư vấn dinh dưỡng cũng có thể gây ảnh hưởng đến sự sẵn sàng chi trả dịch vụ này chưa phổ biến tại địa bàn nghiên cứu.

Về mối liên quan liên quan giữa nhu cầu tư vấn dinh dưỡng và đặc điểm của bà mẹ, nhóm bà mẹ có trình độ học vấn \leq THPT có nhu cầu tư vấn dinh dưỡng cho trẻ cao gấp 2,9 lần so với nhóm có trình độ $>$ THPT ($p < 0,05$). Trong nghiên cứu của Nguyễn Hồng Phương lại cho thấy rằng bà mẹ có trình độ học vấn cao hơn tiêu học có nhu cầu tư vấn dinh dưỡng cho trẻ cao gấp gần 1,7 lần so với nhóm còn lại ($p < 0,05$) [5]. Nhu cầu tư vấn dinh dưỡng chịu ảnh hưởng nhiều của các yếu tố liên quan đến kiến thức, hiểu biết, sở thích, tâm lý... Thường thì bà mẹ có học vấn càng cao lại càng có nhu cầu này như nghiên cứu của Nguyễn Hồng Phương đã chỉ ra, tuy nhiên trong nghiên cứu của chúng tôi lại ngược lại, có thể do nghiên cứu của chúng tôi có cỡ mẫu chưa đủ lớn nên chưa đủ khả năng để có thể khái quát hết mọi trường hợp. Đây có thể cũng là hạn chế nghiên cứu của chúng tôi.

Nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra rằng cứ tăng lên 1 đơn vị số tiền thu nhập hàng tháng của mẹ thì số tiền sẵn sàng chi trả cho nhu cầu tư vấn dinh dưỡng tăng 12,9 đồng, sự khác biệt có YNTK ($p < 0,05$).

Tương tự với nghiên cứu của Nguyễn Hồng Phương và cộng sự (2015) trên 2.511 phụ nữ có con < 2 tuổi từ bốn tỉnh Thái Nguyên, Thanh Hóa, Quảng Ngãi và Vĩnh Long, trải dài khắp các vùng phía Bắc, Trung và Nam của Việt Nam khi chỉ ra rằng điều kiện kinh tế cao hơn sẽ có mức tiền sẵn sàng chi trả cho nhu cầu tư vấn dinh dưỡng cao hơn [5].

Ngoài những yếu tố trên thì tình trạng dinh dưỡng của trẻ cũng như của mẹ có thể cũng sẽ ảnh hưởng đến nhu cầu này. Tuy nhiên nghiên cứu của chúng tôi chưa thu thập số liệu về các yếu tố này, đây là hạn chế nghiên cứu của chúng tôi.

Điểm mạnh của nghiên cứu bao gồm đối tượng nghiên cứu rõ ràng, kết quả có tính ứng dụng cao, đánh giá trực tiếp khả năng chi trả và nhu cầu tư vấn dinh dưỡng tại một khu vực đang phát triển, giúp xác định tiềm năng phát triển của dịch vụ này tại các cơ sở y tế, góp phần tối ưu hoá việc cung cấp dịch vụ y tế tại cộng đồng. Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế. Số lượng tài liệu tham khảo hạn hẹp do việc lựa chọn đối tượng nghiên cứu và địa bàn tại cộng đồng, nơi mà dinh dưỡng chưa được coi là vấn đề cấp thiết như tại bệnh viện, đã hạn chế khả năng đánh giá toàn diện các yếu tố ảnh hưởng như mức độ tiếp cận thông tin dinh dưỡng, nhận thức về dịch vụ tư vấn dinh dưỡng... Điều này cũng đã làm giảm khả năng so sánh và khái quát hoá kết quả, làm cho nghiên cứu kém phong phú hơn. Ngoài ra, việc thu thập thông tin qua phiếu điều tra có thể gây ra sai số do thông tin tự báo cáo. Các bà mẹ có thể không cung cấp chính xác thông tin về thu nhập, nhu cầu và khả năng chi trả do ảnh hưởng bởi yếu tố tâm lý, xã hội.

V. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy đa số (64,1%) bà mẹ có nhu cầu tư vấn dinh dưỡng cho trẻ dưới 2 tuổi. Trong số này, 80,1% sẵn sàng chi trả cho dịch vụ tư vấn dinh dưỡng, trong khi 19,9% không có ý định chi trả. Về mức chi phí, 50,4% các

bà mẹ đồng ý chi trả ≤ 100.000 đồng, trong khi 49,6% sẵn sàng chi trả trên mức 100.000 đồng. Nhóm những bà mẹ có trình độ học vấn \leq THPT là yếu tố có liên quan đến tăng khả năng có nhu cầu tư vấn (OR=2,9; $p = 0,003$)

Tài liệu tham khảo

1. Cook SL, Nasser R, et al. Effect of nutrition counselling on client perceptions and eating behaviour. *Canadian journal of dietetic practice and research*. 2006;67(4):171-177.
2. Willaing I, Ladelund S, et al. Nutritional counselling in primary health care: a randomized comparison of an intervention by general practitioner or dietician. *European Journal of Preventive Cardiology*. 2004;11(6):513-520.
3. Kolasa KM, Rickett K. Barriers to providing nutrition counseling cited by physicians: a survey of primary care practitioners. *Nutrition in clinical practice*. 2010;25(5):502-509.
4. Nguyễn Thị Thanh Luyến, Phạm Thị Diệp. Nhu cầu và khả năng chi trả dịch vụ tư vấn dinh dưỡng nhi khoa của bà mẹ tại bệnh viện Bắc Thăng Long năm 2019. *Tạp chí Nghiên cứu Y học*. 2020;129(5).
5. Hoang MV, Nguyen PH, et al. Maternal willingness to pay for infant and young child nutrition counseling services in Vietnam. *Global health action*. 2015;8(1):28001.
6. Vũ Văn Đầu, Phạm Thị Thu Hiền, và cs. Kiến thức, thái độ, nhu cầu tư vấn về dinh dưỡng cho người bệnh ung thư của người chăm sóc chính tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Nam Định năm 2020. *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2024;540(1).
7. Đỗ Thị Lan. *Thực Trạng và Nhu Cầu Khám, Tư Vấn Dinh Dưỡng, Cung Cấp Suất Ăn Điều Trị Cho Bệnh Nhân Tại Bệnh Viện Đại Học Y Hà Nội*. Khóa luận Tốt nghiệp Cử nhân Y khoa. Trường Đại học Y Hà Nội; 2015.
8. Nguyễn Thị Khánh Huyền. Nguyễn Trọng Hưng và cs. Tình trạng dinh dưỡng trẻ 6-36 tháng tuổi đến khám tư vấn dinh dưỡng tại viện dinh dưỡng năm 2018. *Tạp chí Nghiên cứu Y học*. 2020;129(5):270-276.
9. Nguyễn Thị Đinh, Lê Thị Hương, và cs. Nhu cầu, khả năng chi trả cho suất ăn bệnh lý và tư vấn dinh dưỡng của người bệnh tại Bệnh viện K, cơ sở Tân Triều năm 2019. *Tạp chí Nghiên cứu Y học*. 2020;129(5):172-178.
10. Amare G, Yitayal M, et al. Mothers' Acceptance and Willingness to Pay an Out-of-Pocket Payment for Maternal and Child Nutritional Services in Northwest Ethiopia. *ClinicoEconomics and Outcomes Research*. Published online 2021:767-776.